

**DANH SÁCH CHÍNH THỨC SINH VIÊN NHẬN HỌC BỔNG HỌC BỔNG KHUYẾN KHÍCH HỌC TẬP
HỌC KỲ 1, NĂM HỌC 2020-2021**

STT	Khoa	MSSV	Họ và tên	ĐTB	ĐRL	Xếp loại học bổng	Số tiền	Ghi chú
1	Báo chí và truyền thông	1756030014	Hoàng Đào Nhật Ánh	10.00	98	Xuất sắc	9,800,000	
2	Báo chí và truyền thông	1756030038	Cao An Biên	10.00	98	Xuất sắc	9,800,000	
3	Báo chí và truyền thông	1756030039	Trần Văn Bình	10.00	98	Xuất sắc	9,800,000	
4	Báo chí và truyền thông	1756030040	Khổng Thùy Chân	10.00	98	Xuất sắc	9,800,000	
5	Báo chí và truyền thông	1756030093	Võ Thanh Nghĩa	10.00	98	Xuất sắc	9,800,000	
6	Báo chí và truyền thông	1756030158	Trương Phạm Nhật Uyên	10.00	98	Xuất sắc	9,800,000	
7	Báo chí và truyền thông	1756030166	Nguyễn Thị Lan Vy	10.00	98	Xuất sắc	9,800,000	
8	Báo chí và truyền thông	1756030171	Đỗ Hứa Hải Yến	10.00	98	Xuất sắc	9,800,000	
9	Báo chí và truyền thông	2056030111	Nguyễn Hữu Hưng	9.03	97	Xuất sắc	9,800,000	
10	Báo chí và truyền thông	1956050067	Lê Thị Trúc Hà	8.87	98	Giỏi	7,350,000	
11	Báo chí và truyền thông	1856030092	Đặng Ánh Hiền	8.77	86	Giỏi	7,350,000	
12	Báo chí và truyền thông	1856030167	Bùi Thị Trang Thu	8.71	88	Giỏi	7,350,000	
13	Báo chí và truyền thông	1856030087	Võ Gia Hân	8.68	86	Giỏi	7,350,000	
14	Báo chí và truyền thông	1956030130	Nguyễn Thượng Hải	8.68	90	Giỏi	7,350,000	
15	Báo chí và truyền thông	1956050014	Nguyễn Quỳnh Đông Nghi	8.65	94	Giỏi	7,350,000	
16	Báo chí và truyền thông	1856030002	Phạm Xuân Thảo	8.64	88	Giỏi	7,350,000	
17	Báo chí và truyền thông	1856030049	Trần Thị Mỹ Ngọc	8.62	86	Giỏi	7,350,000	
18	Báo chí và truyền thông	1856030020	Vũ Ngọc Thảo Phương	8.59	93	Giỏi	7,350,000	
19	Báo chí và truyền thông	1856030184	Nguyễn Hà Mai Uyên	8.59	88	Giỏi	7,350,000	
20	Báo chí và truyền thông	1956050007	Lê Huỳnh Thục Hiền	8.59	88	Giỏi	7,350,000	
21	Báo chí và truyền thông	1856030151	Cao Như Quỳnh	8.58	85	Giỏi	7,350,000	
22	Báo chí và truyền thông	1956030027	Lê Thanh Vy	8.57	82	Giỏi	7,350,000	
23	Báo chí và truyền thông	2056050029	Mai Chung Min	8.56	94	Giỏi	7,350,000	
24	Báo chí và truyền thông	1956030138	Nguyễn Văn Phúc Kha	8.48	92	Giỏi	7,350,000	
25	Công tác xã hội	1756150091	Trần Khả Tú	8.16	88	Giỏi	7,350,000	

STT	Khoa	MSSV	Họ và tên	ĐTB	ĐRL	Xếp loại học bổng	Số tiền	Ghi chú
26	Công tác xã hội	1856150048	Nguyễn Thị Bích Huệ	8.12	88	Giỏi	7,350,000	
27	Công tác xã hội	1956150151	Phạm Thị Tuyết Trinh	8.12	88	Giỏi	7,350,000	
28	Công tác xã hội	1956150058	Nguyễn Thị Hồng Anh	8.10	88	Giỏi	7,350,000	
29	Công tác xã hội	1857010169	Võ Thị Ngọc Hà	8.09	81	Giỏi	7,350,000	
30	Công tác xã hội	1956150077	Diệp Thuyết Đan	8.07	87	Giỏi	7,350,000	
31	Công tác xã hội	1856150070	Nguyễn Ánh Ngọc	8.00	83	Giỏi	7,350,000	
32	Công tác xã hội	1956150094	Đinh Võ Ngọc Huyền	8.35	73	Khá	4,900,000	
33	Công tác xã hội	1956150159	Hoàng Hải Yến	8.07	77	Khá	4,900,000	
34	Công tác xã hội	1856150093	Phạm Thị Thúy	7.91	77	Khá	4,900,000	
35	Công tác xã hội	1756150083	Nguyễn Thị Ngọc Trân	7.90	82	Khá	4,900,000	
36	Công tác xã hội	1856150043	Nguyễn Việt Hoàng	7.88	92	Khá	4,900,000	
37	Công tác xã hội	1856150083	Huỳnh Thị Băng Tâm	7.88	87	Khá	4,900,000	
38	Công tác xã hội	1856150105	Đào Thị Kiều Trinh	7.85	71	Khá	4,900,000	
39	Địa lý	1856080016	Hoàng Thị Phi Thảo	8.74	98	Giỏi	7,350,000	
40	Địa lý	1956080071	Nguyễn Thị Kim Huyền	8.72	98	Giỏi	7,350,000	
41	Địa lý	1856080092	Mai Thị Ngọc Tâm	8.71	98	Giỏi	7,350,000	
42	Địa lý	1756080001	Hà Tuấn Cường	8.68	85	Giỏi	7,350,000	
43	Địa lý	1856080014	Lai Duy Long	8.64	98	Giỏi	7,350,000	
44	Địa lý	1856080099	Huỳnh Huệ Thom	8.59	98	Giỏi	7,350,000	
45	Địa lý	1856080023	Nguyễn Thanh Bình	8.57	88	Giỏi	7,350,000	
46	Địa lý	1956080008	Bùi Đoàn Gia Hân	8.50	92	Giỏi	7,350,000	
47	Địa lý	1956080059	Ngô Thị Diệu Đào	8.50	92	Giỏi	7,350,000	
48	Địa lý	1956080145	Nguyễn Thị Xuân Ý	8.50	92	Giỏi	7,350,000	
49	Địa lý	1956080076	H' Lin Đa Krông	8.46	98	Giỏi	7,350,000	
50	Địa lý	1856080031	Nguyễn Mạnh Hải Dương	8.45	97	Giỏi	7,350,000	
51	Địa lý	1856080030	Bùi Huỳnh Đức	8.43	81	Giỏi	7,350,000	
52	Đô thị học	1756170026	Lê Nguyễn Ái Huyền	9.17	99	Xuất sắc	9,800,000	
53	Đô thị học	1956170073	Ngô Quang Khánh Ngân	8.92	98	Giỏi	7,350,000	
54	Đô thị học	1756170050	Hồ Thị Thúy Quỳnh	8.83	80	Giỏi	7,350,000	
55	Đô thị học	1956170077	Nguyễn Thị Nhân	8.78	93	Giỏi	7,350,000	
56	Đô thị học	1756170018	Nguyễn Lê Bảo Hạnh	8.77	88	Giỏi	7,350,000	
57	Đô thị học	1756170010	Nguyễn Thị Mỹ Diễm	8.67	86	Giỏi	7,350,000	
58	Đô thị học	1756170081	Nguyễn Hoàng Vinh	8.67	96	Giỏi	7,350,000	

STT	Khoa	MSSV	Họ và tên	ĐTB	ĐRL	Xếp loại học bổng	Số tiền	Ghi chú
59	Đô thị học	1956170112	Nguyễn Ngọc Thúy Vy	8.61	80	Giỏi	7,350,000	
60	Đô thị học	1756170021	Nguyễn Thị Ánh Hồng	8.60	84	Giỏi	7,350,000	
61	Đô thị học	1756170067	Phạm Thị Thúy Vy	8.57	88	Giỏi	7,350,000	
62	Đô thị học	1756170060	Nguyễn Thị Tĩnh	8.53	82	Giỏi	7,350,000	
63	Đô thị học	1756170089	Đặng Phạm Anh Thư	8.53	96	Giỏi	7,350,000	
64	Đồng phương học	1756110076	Nguyễn Văn Minh	9.60	96	Xuất sắc	9,800,000	
65	Đồng phương học	1756110095	Phan Thị Hồng Nhung	9.11	87	Giỏi	7,350,000	
66	Đồng phương học	1756110055	Dương Thu Hương	8.83	82	Giỏi	7,350,000	
67	Đồng phương học	1756110089	Trần Thị Yến Nhi	8.83	91	Giỏi	7,350,000	
68	Đồng phương học	1756110058	Nguyễn Thị Cẩm Hương	8.76	94	Giỏi	7,350,000	
69	Đồng phương học	1956110035	Bùi Hoàng Hưng	8.74	86	Giỏi	7,350,000	
70	Đồng phương học	1656110128	Lê Thị Nhã Phương	8.69	91	Giỏi	7,350,000	
71	Đồng phương học	1756110027	Lê Thị Thùy Dương	8.61	96	Giỏi	7,350,000	
72	Đồng phương học	1756110050	Nguyễn Thị Thanh Hồng	8.60	98	Giỏi	7,350,000	
73	Đồng phương học	1856110106	Trần Khoa Nguyên	8.59	80	Giỏi	7,350,000	
74	Đồng phương học	1756110102	Ngô Duy Quý	8.57	82	Giỏi	7,350,000	
75	Đồng phương học	1656110072	Trần Thị Phương Linh	8.56	91	Giỏi	7,350,000	
76	Đồng phương học	1756110042	Trương Thị Ngọc Hân	8.56	91	Giỏi	7,350,000	
77	Đồng phương học	1756110053	Nông Bích Hương	8.56	81	Giỏi	7,350,000	
78	Đồng phương học	1756110141	Phạm Thị Phương Trinh	8.56	86	Giỏi	7,350,000	
79	Đồng phương học	1956110140	Nguyễn Thị Vân Anh	8.50	87	Giỏi	7,350,000	
80	Đồng phương học	1756110103	Nguyễn Thị Cẩm Quyên	8.47	91	Giỏi	7,350,000	
81	Đồng phương học	1856110138	Trần Ngọc Quế Trâm	8.47	93	Giỏi	7,350,000	
82	Đồng phương học	1656110186	Nguyễn Thị Tú Trinh	8.44	91	Giỏi	7,350,000	
83	Đồng phương học	1956110243	Thái Nhã Thơ	8.44	82	Giỏi	7,350,000	
84	Đồng phương học	1756110159	Nguyễn Thị Hải Yến	8.43	98	Giỏi	7,350,000	
85	Đồng phương học	1856110049	Lưu Thị Kim Anh	8.43	98	Giỏi	7,350,000	
86	Đồng phương học	1756110142	Nguyễn Phương Trinh	8.38	91	Giỏi	7,350,000	
87	Đồng phương học	1856110057	Phạm Thị Thanh Bình	8.38	84	Giỏi	7,350,000	
88	Đồng phương học	1756110158	Nguyễn Hoàng Như Ý	8.33	86	Giỏi	7,350,000	
89	Đồng phương học	1656110074	Vũ Thị Mỹ Linh	8.30	91	Giỏi	7,350,000	
90	Đồng phương học	1856110069	Đỗ Ngọc Hân	8.30	80	Giỏi	7,350,000	
91	Đồng phương học	1856110156	Trần Thị Minh Xuyên	8.29	91	Giỏi	7,350,000	

STT	Khoa	MSSV	Họ và tên	ĐTB	ĐRL	Xếp loại học bổng	Số tiền	Ghi chú
92	Đông phương học	1856110003	Đỗ Thị Thúy An	8.29	86	Giỏi	7,350,000	
93	Đông phương học	1856110103	Thái Thảo Nguyên	8.29	82	Giỏi	7,350,000	
94	Du lịch	1756180003	Ngô Ngọc Lạc	9.00	82	Giỏi	7,350,000	
95	Du lịch	1756180043	Nguyễn Thị Tường Duy	8.90	88	Giỏi	7,350,000	
96	Du lịch	1756180060	Nguyễn Quốc Hải Hưng	8.90	84	Giỏi	7,350,000	
97	Du lịch	1756180128	Vũ Nhật Trường	8.81	88	Giỏi	7,350,000	
98	Du lịch	1756180105	Võ Thị Diệp Suong	8.80	91	Giỏi	7,350,000	
99	Du lịch	2056180182	Lê Thị Cẩm Nhung	8.74	91	Giỏi	7,350,000	
100	Du lịch	2056180106	Nguyễn Thị Thúy Diễm	8.65	93	Giỏi	7,350,000	
101	Du lịch	2056180135	Bùi Văn Hưng	8.59	91	Giỏi	7,350,000	
102	Du lịch	2056180190	Phan Nguyễn Quang Tân	8.56	87	Giỏi	7,350,000	
103	Du lịch	2056180202	Nguyễn Thanh Thùy	8.56	88	Giỏi	7,350,000	
104	Du lịch	1856180099	Trịnh Thị Thu Huệ	8.55	88	Giỏi	7,350,000	
105	Du lịch	1856180001	Võ Thị Hồng Đào	8.55	86	Giỏi	7,350,000	
106	Du lịch	1856180105	Ngô Hoài Linh	8.53	94	Giỏi	7,350,000	
107	Du lịch	2056180068	Trần Anh Thụy	8.53	93	Giỏi	7,350,000	
108	Du lịch	2056180132	Đặng Thị Thu Hồng	8.53	90	Giỏi	7,350,000	
109	Du lịch	1856180122	Nguyễn Văn Nhã	8.45	94	Giỏi	7,350,000	
110	Du lịch	1856180167	Nguyễn Thị Ánh Tuyết	8.40	91	Giỏi	7,350,000	
111	Du lịch	1956180163	Trần Thị Kim Ngân	8.33	91	Giỏi	7,350,000	
112	Du lịch	1956180039	Huỳnh Gia Hào	8.31	98	Giỏi	7,350,000	
113	Du lịch	1956180141	Phạm Vĩ Lâm	8.31	93	Giỏi	7,350,000	
114	Du lịch	1956180166	Nguyễn Tấn Nguyên	8.29	98	Giỏi	7,350,000	
115	Du lịch	1956180207	Lê Thị Ngọc Uyên	8.26	93	Giỏi	7,350,000	
116	Du lịch	1956180211	Trịnh Văn Việt	8.25	92	Giỏi	7,350,000	
117	Du lịch	1956180025	Võ Thị Trang	8.21	88	Giỏi	7,350,000	
118	Giáo dục	1756120088	Nguyễn Hoàng Anh Thu	9.06	99	Xuất sắc	9,800,000	
119	Giáo dục	1856120007	Nguyễn Hồng Phúc	8.73	85	Giỏi	7,350,000	
120	Giáo dục	1756120069	Nguyễn Thị Quỳnh Như	8.68	93	Giỏi	7,350,000	
121	Giáo dục	1756120013	Đinh Huỳnh Đức	8.47	98	Giỏi	7,350,000	
122	Giáo dục	1756120101	Tạ Công Trúc	8.44	88	Giỏi	7,350,000	
123	Giáo dục	1756120008	Trần Văn Cường	8.41	98	Giỏi	7,350,000	
124	Giáo dục	1856120045	Trương Minh Khương	8.39	83	Giỏi	7,350,000	

STT	Khoa	MSSV	Họ và tên	ĐTB	ĐRL	Xếp loại học bổng	Số tiền	Ghi chú
125	Giáo dục	1756120117	Nguyễn Phương Nhiên	8.29	90	Giỏi	7,350,000	
126	Giáo dục	1856120010	Trương Thị Hoàng Anh	8.29	91	Giỏi	7,350,000	
127	Giáo dục	1956120129	Nguyễn Thị Yên Nhi	8.27	95	Giỏi	7,350,000	
128	Giáo dục	2056120127	Đậu Huy Minh	8.25	98	Giỏi	7,350,000	
129	Giáo dục	1856120002	Nguyễn Thanh Kim Phương	8.21	87	Giỏi	7,350,000	
130	Giáo dục	1956120123	Nguyễn Huỳnh Thảo Nguyên	8.21	80	Giỏi	7,350,000	
131	Giáo dục	1756120067	Ngô Nguyễn Xuân Nhi	8.18	83	Giỏi	7,350,000	
132	Giáo dục	1856120043	Nguyễn Trung Khải	8.17	91	Giỏi	7,350,000	
133	Giáo dục	1756120046	Hồ Thị Mỹ Lệ	8.17	91	Giỏi	7,350,000	
134	Hàn Quốc học	1856200125	Nguyễn Thị Huyền Trân	9.25	90	Xuất sắc	9,800,000	
135	Hàn Quốc học	1756200078	Nguyễn Thị Yên Nhi	9.19	92	Xuất sắc	9,800,000	
136	Hàn Quốc học	1856200124	Trần Huyền Trân	9.00	96	Xuất sắc	9,800,000	
137	Hàn Quốc học	1956200155	Phan Thị Thu Đào	9.00	97	Xuất sắc	9,800,000	
138	Hàn Quốc học	1956200253	Nguyễn Kiều Trinh	9.00	90	Xuất sắc	9,800,000	
139	Hàn Quốc học	1856200086	Đặng Thế Nguyễn	9.31	86	Giỏi	7,350,000	
140	Hàn Quốc học	1756200003	Phùng Thị Lợi	9.25	83	Giỏi	7,350,000	
141	Hàn Quốc học	1856200064	Nguyễn Ngọc Thiên Kim	9.25	81	Giỏi	7,350,000	
142	Hàn Quốc học	1756200070	Nguyễn Thị Kim Ngân	9.13	89	Giỏi	7,350,000	
143	Hàn Quốc học	1956200014	Chu Huệ Linh	9.11	89	Giỏi	7,350,000	
144	Hàn Quốc học	1756200016	Phạm Hà Anh	9.06	85	Giỏi	7,350,000	
145	Hàn Quốc học	1756200044	Hồ Thị Thu Hằng	9.06	87	Giỏi	7,350,000	
146	Hàn Quốc học	1756200054	Võ Thị Bích Huệ	9.06	82	Giỏi	7,350,000	
147	Hàn Quốc học	1756200006	Bành Kim Phương Quỳnh	9.00	80	Giỏi	7,350,000	
148	Hàn Quốc học	1756200106	Ngũ Huỳnh Minh Thư	9.00	82	Giỏi	7,350,000	
149	Hàn Quốc học	1856200026	Trần Gia Tuệ Minh	8.98	94	Giỏi	7,350,000	
150	Hàn Quốc học	1756200103	Hoàng Diệu Thảo	8.97	84	Giỏi	7,350,000	
151	Hàn Quốc học	1756200008	Mai Lan Thanh	8.94	83	Giỏi	7,350,000	
152	Hàn Quốc học	1756200036	Huỳnh Ngọc Dung	8.94	82	Giỏi	7,350,000	
153	Hàn Quốc học	1856200031	Lê Trịnh Hoài Bảo	8.94	89	Giỏi	7,350,000	
154	Hàn Quốc học	1856200054	Lục Thị Giang	8.91	88	Giỏi	7,350,000	
155	Hàn Quốc học	1756200010	Phạm Trần Nhật Vy	8.88	83	Giỏi	7,350,000	
156	Hàn Quốc học	1856200087	Trần Thị Nguyệt	8.83	97	Giỏi	7,350,000	
157	Hàn Quốc học	1956200095	Nguyễn Như Quỳnh	8.79	83	Giỏi	7,350,000	

STT	Khoa	MSSV	Họ và tên	ĐTB	ĐRL	Xếp loại học bổng	Số tiền	Ghi chú
158	Hàn Quốc học	1756200097	Lê Văn Soán	8.78	83	Giỏi	7,350,000	
159	Hàn Quốc học	1856200003	Vũ Thị Tuyết Hồng	8.78	91	Giỏi	7,350,000	
160	Hàn Quốc học	1856200024	Lưu Ngọc Thủy Tiên	8.78	80	Giỏi	7,350,000	
161	Hàn Quốc học	1856200015	Lê Thị Thu Sương	8.75	94	Giỏi	7,350,000	
162	Lịch sử	1756040018	Võ Phạm Khánh Đăng	8.90	97	Giỏi	7,350,000	
163	Lịch sử	1756040066	Nguyễn Thị Khánh Ly	8.40	98	Giỏi	7,350,000	
164	Lịch sử	1756040064	Lê Thị Lụa	8.39	89	Giỏi	7,350,000	
165	Lịch sử	1856040055	Lê Nguyễn Hoàng Mai	8.37	96	Giỏi	7,350,000	
166	Lịch sử	1856040091	Lê Kim Thảo	8.35	81	Giỏi	7,350,000	
167	Lịch sử	1756040089	Nguyễn Ngọc Minh Sang	8.27	91	Giỏi	7,350,000	
168	Lịch sử	1756040010	Hoàng Ngọc Anh	8.25	98	Giỏi	7,350,000	
169	Lịch sử	1856130075	Đặng Huỳnh Thao	8.25	87	Giỏi	7,350,000	
170	Lịch sử	1856040112	Trần Phước Trí	8.15	92	Giỏi	7,350,000	
171	Lịch sử	1756040013	Trần Bận	8.14	90	Giỏi	7,350,000	
172	Lịch sử	1956040110	Nguyễn Hoàng Thái	8.13	95	Giỏi	7,350,000	
173	Lịch sử	1756040046	Phạm Nguyễn Kim Huyền	8.10	93	Giỏi	7,350,000	
174	Lịch sử	1856040103	Võ Hữu Thường	8.10	88	Giỏi	7,350,000	
175	Lưu trữ học - QTVP	1756130070	Nguyễn Thị Ngọc Tiên	8.79	80	Giỏi	7,350,000	
176	Lưu trữ học - QTVP	1856130003	Nguyễn Thị Hồng Phúc	8.68	89	Giỏi	7,350,000	
177	Lưu trữ học - QTVP	1856130029	Lê Thị Bích Hoa	8.63	91	Giỏi	7,350,000	
178	Lưu trữ học - QTVP	1856130073	Trần Thanh Tâm	8.60	85	Giỏi	7,350,000	
179	Lưu trữ học - QTVP	1856130041	Đinh Thị Hà My	8.59	80	Giỏi	7,350,000	
180	Lưu trữ học - QTVP	1856130067	Nguyễn Thị Ái Ni	8.56	80	Giỏi	7,350,000	
181	Lưu trữ học - QTVP	1856130004	Trần Thảo Hà Châu	8.53	82	Giỏi	7,350,000	
182	Lưu trữ học - QTVP	1856130071	Phan Như Quỳnh	8.53	96	Giỏi	7,350,000	
183	Lưu trữ học - QTVP	1756130012	Cầm Bá Đạt	8.50	94	Giỏi	7,350,000	
184	Lưu trữ học - QTVP	1756130014	Võ Xuân Độ	8.50	82	Giỏi	7,350,000	
185	Lưu trữ học - QTVP	1856130024	Phạm Thị Hương Giang	8.48	91	Giỏi	7,350,000	
186	Lưu trữ học - QTVP	1856130012	Ngô Lê Vân Anh	8.47	84	Giỏi	7,350,000	
187	Lưu trữ học - QTVP	1856130057	Bùi Thị Cẩm Nguyên	8.43	80	Giỏi	7,350,000	
188	Lưu trữ học - QTVP	2056230067	Hồ Thị Thúy Nga	8.43	92	Giỏi	7,350,000	
189	Lưu trữ học - QTVP	1856130016	Trương Thị Mỹ Châu	8.40	83	Giỏi	7,350,000	
190	Lưu trữ học - QTVP	1856130018	Nguyễn Trúc Đào	8.40	86	Giỏi	7,350,000	

STT	Khoa	MSSV	Họ và tên	ĐTB	ĐRL	Xếp loại học bổng	Số tiền	Ghi chú
191	Lưu trữ học - QTVP	1856130084	Thượng Văn Thuyền	8.40	82	Giỏi	7,350,000	
192	Ngôn ngữ học	1856020024	Tô Khánh Duy	8.33	88	Giỏi	7,350,000	
193	Ngôn ngữ học	1856020008	Đào Tuyết Như	8.15	93	Giỏi	7,350,000	
194	Ngôn ngữ học	1856020029	Trần Lê Phúc Hà	8.13	88	Giỏi	7,350,000	
195	Ngôn ngữ học	1756020081	Nguyễn Thị Kim Tuyến	8.07	83	Giỏi	7,350,000	
196	Ngôn ngữ học	1856020025	Nguyễn Thị Mỹ Duyên	8.05	88	Giỏi	7,350,000	
197	Ngôn ngữ học	1856020022	Nguyễn Phan Thục Đoan	8.00	88	Giỏi	7,350,000	
198	Ngôn ngữ học	1856020045	Nguyễn Anh Khoa	8.00	88	Giỏi	7,350,000	
199	Ngôn ngữ học	1856020072	Nguyễn Thị Thu Sương	8.00	93	Giỏi	7,350,000	
200	Ngôn ngữ học	1956020066	Ngô Hà Ngọc Bích	8.14	71	Khá	4,900,000	
201	Ngôn ngữ học	1956020025	Phạm Minh Kha	8.00	73	Khá	4,900,000	
202	Ngôn ngữ học	1756020054	Nguyễn Hoài Nhơn	7.95	72	Khá	4,900,000	
203	Ngôn ngữ học	1756020016	Dương Thành Duy	7.93	87	Khá	4,900,000	
204	Ngôn ngữ học	1756020087	Đặng Văn Yên Xuân	7.91	70	Khá	4,900,000	
205	Ngôn ngữ học	1756020045	Lê Thị Huệ Mân	7.89	77	Khá	4,900,000	
206	Ngôn ngữ học	1956020100	Đinh Thị Mỹ Nữ	7.86	87	Khá	4,900,000	
207	Ngữ văn Anh	1757010283	Trương Vũ Nguyên Uyên	9.36	95	Xuất sắc	9,800,000	
208	Ngữ văn Anh	1757010001	Nguyễn Thị Ngọc Ân	9.14	90	Xuất sắc	9,800,000	
209	Ngữ văn Anh	1757010091	Đoàn Anh Hào	9.11	84	Giỏi	7,350,000	
210	Ngữ văn Anh	1757010118	Bùi Thị Mỹ Huyền	9.04	82	Giỏi	7,350,000	
211	Ngữ văn Anh	1757010298	Phan Võ Nhật Vy	8.97	90	Giỏi	7,350,000	
212	Ngữ văn Anh	1857010305	Nguyễn Long Thạnh	8.97	92	Giỏi	7,350,000	
213	Ngữ văn Anh	1757010238	Đỗ Đức Thường	8.96	90	Giỏi	7,350,000	
214	Ngữ văn Anh	1857010057	Phùng Tuyết Nhi	8.95	90	Giỏi	7,350,000	
215	Ngữ văn Anh	1857010309	Huỳnh Trần Phúc Thảo	8.95	85	Giỏi	7,350,000	
216	Ngữ văn Anh	1757010004	Bùi Thị Hoàng Hạ	8.93	93	Giỏi	7,350,000	
217	Ngữ văn Anh	1757010127	Tổng Thị Thúy Huỳnh	8.93	93	Giỏi	7,350,000	
218	Ngữ văn Anh	1757010160	Hoàng Thị Xuân Nghi	8.84	89	Giỏi	7,350,000	
219	Ngữ văn Anh	1757010251	Trương Mỹ Tiên	8.79	85	Giỏi	7,350,000	
220	Ngữ văn Anh	2057010272	Nguyễn Phương Thảo	8.78	98	Giỏi	7,350,000	
221	Ngữ văn Anh	1757010245	Nguyễn Thị Anh Thy	8.74	90	Giỏi	7,350,000	
222	Ngữ văn Anh	1757010046	Cao Quế Anh	8.71	93	Giỏi	7,350,000	
223	Ngữ văn Anh	1757010082	Đoàn Khả Hân	8.71	93	Giỏi	7,350,000	

STT	Khoa	MSSV	Họ và tên	ĐTB	ĐRL	Xếp loại học bổng	Số tiền	Ghi chú
224	Ngữ văn Anh	1857010018	Trịnh Hà Phương	8.69	88	Giỏi	7,350,000	
225	Ngữ văn Anh	2057010275	Hoàng Đức Thắng	8.69	86	Giỏi	7,350,000	
226	Ngữ văn Anh	1857010352	Cao Ngọc Hàn Uyên	8.68	83	Giỏi	7,350,000	
227	Ngữ văn Anh	1757010193	Nguyễn Thị Nam Phương	8.64	88	Giỏi	7,350,000	
228	Ngữ văn Anh	1857010128	Nguyễn Thị Ngọc Ánh	8.64	83	Giỏi	7,350,000	
229	Ngữ văn Anh	1957010058	Đoàn Võ Nhật Vi	8.62	96	Giỏi	7,350,000	
230	Ngữ văn Anh	1757010144	Ứng Thị Ngọc Linh	8.61	91	Giỏi	7,350,000	
231	Ngữ văn Anh	1757010214	Lê Văn Thái	8.61	83	Giỏi	7,350,000	
232	Ngữ văn Anh	1757010261	Lê Thị Hoài Trang	8.61	92	Giỏi	7,350,000	
233	Ngữ văn Anh	1757010017	Đoàn Hồng Minh Tú	8.59	93	Giỏi	7,350,000	
234	Ngữ văn Anh	1757010151	Nguyễn Thị Hà My	8.59	87	Giỏi	7,350,000	
235	Ngữ văn Anh	1857010161	Võ Thị Mỹ Duyên	8.59	83	Giỏi	7,350,000	
236	Ngữ văn Anh	1857010208	Huỳnh Lê Anh Khoa	8.58	94	Giỏi	7,350,000	
237	Ngữ văn Anh	1757010169	Phạm Thanh Nhân	8.57	82	Giỏi	7,350,000	
238	Ngữ văn Anh	1957010267	Khương Đình Khoa	8.57	98	Giỏi	7,350,000	
239	Ngữ văn Anh	1757010111	Nguyễn Thị Lan Hương	8.56	80	Giỏi	7,350,000	
240	Ngữ văn Anh	1757010162	Hoàng Thị Minh Nghi	8.56	91	Giỏi	7,350,000	
241	Ngữ văn Anh	1757010258	Nguyễn Thị Bảo Trâm	8.56	86	Giỏi	7,350,000	
242	Ngữ văn Anh	1957010013	Nguyễn Thị Nguyệt Huỳnh	8.56	90	Giỏi	7,350,000	
243	Ngữ văn Anh	1757010072	Nguyễn Thùy Dương	8.54	93	Giỏi	7,350,000	
244	Ngữ văn Anh	1757010116	Lư Quốc Huy	8.54	82	Giỏi	7,350,000	
245	Ngữ văn Anh	1857010116	Nguyễn Phạm Phương Anh	8.53	88	Giỏi	7,350,000	
246	Ngữ văn Đức	1857050004	Lưu Bảo Châu	8.96	83	Giỏi	7,350,000	
247	Ngữ văn Đức	1857050010	Nguyễn Thảo My	7.89	83	Khá	4,900,000	
248	Ngữ văn Đức	1857050071	Nguyễn Thị Bảo Quyên	7.84	83	Khá	4,900,000	
249	Ngữ văn Đức	1757050050	Bùi Hoàng Phương Oanh	7.82	92	Khá	4,900,000	
250	Ngữ văn Đức	1957050118	Phạm Thương Thương	7.79	82	Khá	4,900,000	
251	Ngữ văn Đức	1857050093	Võ Phước Uyên	7.78	82	Khá	4,900,000	
252	Ngữ văn Đức	1857050075	Phạm Phương Thảo	7.72	78	Khá	4,900,000	
253	Ngữ văn Đức	1957050070	Trần Thị Hoài	7.71	92	Khá	4,900,000	
254	Ngữ văn Đức	1757050056	Hứa Hoài Ngọc Sa	7.68	85	Khá	4,900,000	
255	Ngữ văn Đức	1857050041	Vũ Thị Mỹ Hạnh	7.68	77	Khá	4,900,000	
256	Ngữ văn Đức	1857050036	Châu Trần Khánh Hà	7.66	80	Khá	4,900,000	

STT	Khoa	MSSV	Họ và tên	ĐTB	ĐRL	Xếp loại học bổng	Số tiền	Ghi chú
257	Ngữ văn Đức	1857050052	Lưu Ngọc Hồng Lam	7.54	87	Khá	4,900,000	
258	Ngữ văn Đức	1857050074	Lê Kim Thanh	7.54	74	Khá	4,900,000	
259	Ngữ văn Đức	1757050014	Nguyễn Thị Ngọc Dung	7.50	87	Khá	4,900,000	
260	Ngữ văn Đức	1857050022	Nguyễn Đàm Nguyệt Anh	7.50	82	Khá	4,900,000	
261	Ngữ văn Đức	1757050016	Cao Thanh Duyên	7.47	74	Khá	4,900,000	
262	Ngữ văn Ý	1957080036	Vũ Trường Chinh	9.03	83	Giỏi	7,350,000	
263	Ngữ văn Ý	2057080040	Từ Thị Khánh Linh	8.88	80	Giỏi	7,350,000	
264	Ngữ văn Ý	2057080044	Nguyễn Thị Tuyết Mai	8.59	87	Giỏi	7,350,000	
265	Ngữ văn Ý	1957080010	Phan Thanh Hà	8.44	94	Giỏi	7,350,000	
266	Ngữ văn Ý	2057080037	Nguyễn Thị Trúc Lam	8.36	83	Giỏi	7,350,000	
267	Ngữ văn Ý	2057080050	Nguyễn Thị Kim Nhi	8.32	80	Giỏi	7,350,000	
268	Ngữ văn Ý	1857080028	Nguyễn Ngọc Yến Nhi	8.27	81	Giỏi	7,350,000	
269	Ngữ văn Nga	2057020088	Nguyễn Thị Tiểu Vi	8.69	91	Giỏi	7,350,000	
270	Ngữ văn Nga	2057020075	Cao Minh Tuấn	8.65	91	Giỏi	7,350,000	
271	Ngữ văn Nga	2057020036	Lý Xuân Hồng	8.58	96	Giỏi	7,350,000	
272	Ngữ văn Nga	2057020001	Phan Thị Ngọc Hân	8.54	80	Giỏi	7,350,000	
273	Ngữ văn Nga	2057020043	Nguyễn Phương Linh	8.38	85	Giỏi	7,350,000	
274	Ngữ văn Nga	1757020052	Tô Thị Kim Thắm	8.36	81	Giỏi	7,350,000	
275	Ngữ văn Nga	1957020016	Nguyễn Thị Xuân Liễu	8.14	86	Giỏi	7,350,000	
276	Ngữ văn Nga	1757020071	Lê Võ Thanh Tuyền	8.13	84	Giỏi	7,350,000	
277	Ngữ văn Nga	1757020043	Đinh Thị Kim Nhung	8.13	80	Giỏi	7,350,000	
278	Ngữ văn Nga	1957020063	Võ Thị Hoài Kiều	8.00	81	Giỏi	7,350,000	
279	Ngữ văn Pháp	1757030029	Nguyễn Gia Huy	9.00	93	Xuất sắc	9,800,000	
280	Ngữ văn Pháp	1757030007	Lê Thụy Trang Anh	8.81	89	Giỏi	7,350,000	
281	Ngữ văn Pháp	1857030070	Vương Trọng Phú	8.68	82	Giỏi	7,350,000	
282	Ngữ văn Pháp	1757030050	Trần Minh Nhật	8.59	84	Giỏi	7,350,000	
283	Ngữ văn Pháp	1657030064	Nguyễn Hoài Như Ngọc	8.58	91	Giỏi	7,350,000	
284	Ngữ văn Pháp	1757030019	Nguyễn Thị Mỹ Hằng	8.56	83	Giỏi	7,350,000	
285	Ngữ văn Pháp	1757030030	Lê Mỹ Huỳnh	8.56	91	Giỏi	7,350,000	
286	Ngữ văn Pháp	1757030070	Trần Thanh Thảo	8.53	87	Giỏi	7,350,000	
287	Ngữ văn Pháp	1757030002	Nguyễn Trần Thảo An	8.50	87	Giỏi	7,350,000	
288	Ngữ văn Pháp	1857030010	Lê Thị Khánh Vân	8.50	83	Giỏi	7,350,000	
289	Ngữ văn Pháp	1757030034	Trương Hoàng Lan	8.47	95	Giỏi	7,350,000	

STT	Khoa	MSSV	Họ và tên	ĐTB	ĐRL	Xếp loại học bổng	Số tiền	Ghi chú
290	Ngữ văn Pháp	1957030008	Phan Thị Kim Ngân	8.44	80	Giỏi	7,350,000	
291	Ngữ văn Pháp	1957030034	Đỗ Phạm Thế Long	8.44	93	Giỏi	7,350,000	
292	Ngữ văn Tây Ban Nha	1957070089	Lê Huyền Trân	8.82	93	Giỏi	7,350,000	
293	Ngữ văn Tây Ban Nha	1757070045	Nguyễn Đức Trọng	8.55	92	Giỏi	7,350,000	
294	Ngữ văn Tây Ban Nha	1757070053	Đoàn Hải Yến	8.47	94	Giỏi	7,350,000	
295	Ngữ văn Tây Ban Nha	1957070029	Lê Trần Bảo Quyên	8.47	88	Giỏi	7,350,000	
296	Ngữ văn Tây Ban Nha	1757070010	Chu Mỹ Hào	8.44	91	Giỏi	7,350,000	
297	Ngữ văn Tây Ban Nha	1757070014	Nguyễn Thị Hương	8.39	88	Giỏi	7,350,000	
298	Ngữ văn Tây Ban Nha	1957070061	Lê Thị Hồng Lệ	8.39	88	Giỏi	7,350,000	
299	Ngữ văn Tây Ban Nha	1757070029	Trương Huyền Phi	8.19	87	Giỏi	7,350,000	
300	Ngữ văn Trung Quốc	1857040031	Trương Lợi Trang	9.33	99	Xuất sắc	9,800,000	
301	Ngữ văn Trung Quốc	1857040151	Trần Quang Vũ	9.25	99	Xuất sắc	9,800,000	
302	Ngữ văn Trung Quốc	1857040093	Chu Nguyễn Huyền My	9.10	99	Xuất sắc	9,800,000	
303	Ngữ văn Trung Quốc	2057040212	Trần Thị Thu Thảo	8.94	97	Giỏi	7,350,000	
304	Ngữ văn Trung Quốc	1857010029	Nguyễn Tấn Long	8.91	91	Giỏi	7,350,000	
305	Ngữ văn Trung Quốc	2057040190	Phạm Huỳnh Thiên Phúc	8.90	98	Giỏi	7,350,000	
306	Ngữ văn Trung Quốc	2057040121	Chí Vòng Dênh	8.83	92	Giỏi	7,350,000	
307	Ngữ văn Trung Quốc	2057040207	Nguyễn Lê Minh Thành	8.83	86	Giỏi	7,350,000	
308	Ngữ văn Trung Quốc	2057040158	Chúc Danh Lương	8.81	83	Giỏi	7,350,000	
309	Ngữ văn Trung Quốc	1957040309	Lưu Thị Tường Vi	8.79	83	Giỏi	7,350,000	
310	Ngữ văn Trung Quốc	1857040026	Nguyễn Thị Thúy Diễm	8.77	98	Giỏi	7,350,000	
311	Ngữ văn Trung Quốc	2057040139	Lê Thị Hồng	8.75	84	Giỏi	7,350,000	
312	Ngữ văn Trung Quốc	1857040122	Nguyễn Hữu Thọ	8.71	98	Giỏi	7,350,000	
313	Ngữ văn Trung Quốc	2057040048	Sen Liên Hân	8.69	98	Giỏi	7,350,000	
314	Ngữ văn Trung Quốc	2057040070	Đỗ Duy Nghiệp	8.69	86	Giỏi	7,350,000	
315	Ngữ văn Trung Quốc	1957040012	Nguyễn Huyền Giao	8.68	98	Giỏi	7,350,000	
316	Ngữ văn Trung Quốc	1857040078	Đỗ Thị Thu Hường	8.67	94	Giỏi	7,350,000	
317	Ngữ văn Trung Quốc	2057040234	Trần Thị Tuyết Trinh	8.66	81	Giỏi	7,350,000	
318	Ngữ văn Trung Quốc	1957040175	Đặng Mỹ Duyên	8.63	95	Giỏi	7,350,000	
319	Ngữ văn Trung Quốc	1857040087	Trần Minh Lộc	8.60	98	Giỏi	7,350,000	
320	Ngữ văn Trung Quốc	2057040220	Phạm Hoài Thương	8.59	89	Giỏi	7,350,000	
321	Ngữ văn Trung Quốc	2057040164	Nguyễn Ngọc Trà My	8.56	85	Giỏi	7,350,000	
322	Ngữ văn Trung Quốc	2057040245	Sú Quang Xuân	8.56	85	Giỏi	7,350,000	

STT	Khoa	MSSV	Họ và tên	ĐTB	ĐRL	Xếp loại học bổng	Số tiền	Ghi chú
323	Ngữ văn Trung Quốc	1857040052	Huỳnh Ngọc Anh	8.54	85	Giỏi	7,350,000	
324	Ngữ văn Trung Quốc	1757040065	Phạm Thị Miên	8.53	83	Giỏi	7,350,000	
325	Ngữ văn Trung Quốc	2057040239	Chung Thiều Vân	8.50	82	Giỏi	7,350,000	
326	Nhân học	1756060050	Lê Ngọc Kim Tiền	9.65	99	Xuất sắc	9,800,000	
327	Nhân học	1856060044	Trương Quý	9.25	96	Xuất sắc	9,800,000	
328	Nhân học	1756060034	Trần Thị Hồng Nhung	8.84	88	Giỏi	7,350,000	
329	Nhân học	1756060045	Võ Thị Lệ Thu	8.75	96	Giỏi	7,350,000	
330	Nhân học	1856060020	Nguyễn Đăng Ngọc Hiếu	8.73	83	Giỏi	7,350,000	
331	Nhân học	1756060007	Nguyễn Thị Thu Cúc	8.41	96	Giỏi	7,350,000	
332	Nhân học	1856060008	Nguyễn Ngọc Anh Chi	8.40	83	Giỏi	7,350,000	
333	Nhân học	1856060031	Nguyễn Khánh Lê	8.40	93	Giỏi	7,350,000	
334	Nhật Bản học	2056190071	Lê Nguyễn Quỳnh Giao	9.47	91	Xuất sắc	9,800,000	
335	Nhật Bản học	2056190007	Lê Thị Mỹ Linh	9.25	81	Giỏi	7,350,000	
336	Nhật Bản học	2056190063	Trần Chí Bảo	9.06	89	Giỏi	7,350,000	
337	Nhật Bản học	2056190013	Trần Thúy Oanh	8.94	81	Giỏi	7,350,000	
338	Nhật Bản học	1956190161	Lê Thị Triệu	8.93	92	Giỏi	7,350,000	
339	Nhật Bản học	2056190124	Nguyễn Thị Phương Thảo	8.88	88	Giỏi	7,350,000	
340	Nhật Bản học	2056190062	Trần Ngọc Trâm Anh	8.84	86	Giỏi	7,350,000	
341	Nhật Bản học	2056190080	Lê Thị Thanh Hiền	8.75	88	Giỏi	7,350,000	
342	Nhật Bản học	1856190147	Trần Quốc Việt	8.74	93	Giỏi	7,350,000	
343	Nhật Bản học	1956190166	Lê Ngọc Khánh Vân	8.74	88	Giỏi	7,350,000	
344	Nhật Bản học	1756190001	Nguyễn Tấn Đạt	8.70	93	Giỏi	7,350,000	
345	Nhật Bản học	1756190034	Huỳnh Thị Ngọc Châu	8.67	88	Giỏi	7,350,000	
346	Nhật Bản học	2056190022	Nguyễn Hoàng Thanh Thảo	8.66	83	Giỏi	7,350,000	
347	Nhật Bản học	1956190051	Lê Thị Tuyết Nhung	8.64	98	Giỏi	7,350,000	
348	Nhật Bản học	2056190117	Bùi Thị Cẩm Tú	8.63	88	Giỏi	7,350,000	
349	Nhật Bản học	1856190030	Nguyễn Võ Hoàng Long	8.62	80	Giỏi	7,350,000	
350	Nhật Bản học	1956190018	Bùi Lệ Quyên	8.62	91	Giỏi	7,350,000	
351	Nhật Bản học	1956190168	Nguyễn Thế Vũ	8.61	98	Giỏi	7,350,000	
352	Nhật Bản học	2056190118	Võ Duy Tuấn	8.59	89	Giỏi	7,350,000	
353	Nhật Bản học	1956190124	Trần Thị Thanh Nhân	8.57	88	Giỏi	7,350,000	
354	Quan hệ Quốc tế	1857060099	Lê Hậu	8.73	85	Giỏi	7,350,000	
355	Quan hệ Quốc tế	1857060166	Võ Hoàng Phi	8.71	89	Giỏi	7,350,000	

STT	Khoa	MSSV	Họ và tên	ĐTB	ĐRL	Xếp loại học bổng	Số tiền	Ghi chú
356	Quan hệ Quốc tế	1757060165	Nguyễn Huỳnh Nhân Tín	8.67	85	Giỏi	7,350,000	
357	Quan hệ Quốc tế	1757060148	Hoàng Thị Xuân Thịnh	8.64	85	Giỏi	7,350,000	
358	Quan hệ Quốc tế	1657060231	Phạm Nguyễn Đức Anh	8.62	94	Giỏi	7,350,000	
359	Quan hệ Quốc tế	1957060047	Nguyễn Võ Thành Đạt	8.58	96	Giỏi	7,350,000	
360	Quan hệ Quốc tế	1957060073	Nguyễn Ngọc Yến Oanh	8.56	82	Giỏi	7,350,000	
361	Quan hệ Quốc tế	1957060074	Đặng Huỳnh Thiên Phú	8.50	93	Giỏi	7,350,000	
362	Quan hệ Quốc tế	1757060136	Võ Thành Tài	8.47	96	Giỏi	7,350,000	
363	Quan hệ Quốc tế	1957060004	Huỳnh Huyền Diệu	8.47	87	Giỏi	7,350,000	
364	Quan hệ Quốc tế	1957060045	Lưu Thùy Dương	8.47	80	Giỏi	7,350,000	
365	Quan hệ Quốc tế	1957060124	Trương Tuấn Kiệt	8.47	84	Giỏi	7,350,000	
366	Quan hệ Quốc tế	1957060158	Tô Nguyễn Minh Nhựt	8.44	96	Giỏi	7,350,000	
367	Quan hệ Quốc tế	1857060098	Trương Nhật Hào	8.38	94	Giỏi	7,350,000	
368	Quan hệ Quốc tế	1757060158	Nguyễn Đan Thùy	8.33	94	Giỏi	7,350,000	
369	Quan hệ Quốc tế	1757060162	Nguyễn Thị Thùy Tiên	8.33	81	Giỏi	7,350,000	
370	Quan hệ Quốc tế	1857060063	Phạm Nguyễn Nhã Khánh	8.31	93	Giỏi	7,350,000	
371	Quan hệ Quốc tế	1857060092	Phan Thành Duy	8.31	82	Giỏi	7,350,000	
372	Quan hệ Quốc tế	1957060123	Ngô Tiểu Hy	8.26	96	Giỏi	7,350,000	
373	Quan hệ Quốc tế	1857060046	Nguyễn Ngọc Thiên Phú	8.25	86	Giỏi	7,350,000	
374	Quan hệ Quốc tế	1957060142	Phan Thu Ngân	8.24	89	Giỏi	7,350,000	
375	Quan hệ Quốc tế	1857060178	Phạm Hồng Sơn	8.23	81	Giỏi	7,350,000	
376	Tâm lý học	1756160038	Trần Thị Thu Hằng	9.38	91	Xuất sắc	9,800,000	
377	Tâm lý học	1756160087	Huỳnh Diệu Tố Như	9.36	91	Xuất sắc	9,800,000	
378	Tâm lý học	1756160133	Trần Thị Như Ý	9.27	91	Xuất sắc	9,800,000	
379	Tâm lý học	1956160117	Đinh Thị Huệ Anh	9.14	96	Xuất sắc	9,800,000	
380	Tâm lý học	1956160203	Nguyễn Huỳnh Trang Thi	8.92	95	Giỏi	7,350,000	
381	Tâm lý học	1856160002	Nguyễn Ngọc Thu Trang	8.71	87	Giỏi	7,350,000	
382	Tâm lý học	2056160198	Nguyễn Trúc Mỹ Uyên	8.68	83	Giỏi	7,350,000	
383	Tâm lý học	1856160049	Nguyễn Mỹ Duyên	8.64	90	Giỏi	7,350,000	
384	Tâm lý học	1856160023	Nguyễn Minh Hồng Nguyên	8.60	87	Giỏi	7,350,000	
385	Tâm lý học	1956160009	Nguyễn Thị Kim Ngân	8.58	93	Giỏi	7,350,000	
386	Tâm lý học	1856160106	Nguyễn Văn Thuật	8.55	83	Giỏi	7,350,000	
387	Tâm lý học	1956160016	Đinh Hồng Nhi	8.53	92	Giỏi	7,350,000	
388	Tâm lý học	1856160015	Nguyễn Phương Nghi	8.50	81	Giỏi	7,350,000	

STT	Khoa	MSSV	Họ và tên	ĐTB	ĐRL	Xếp loại học bổng	Số tiền	Ghi chú
389	Tâm lý học	1856160123	Lâm Gia Vĩ	8.48	87	Giỏi	7,350,000	
390	Tâm lý học	1956160023	Triệu Minh Tài	8.47	95	Giỏi	7,350,000	
391	Tâm lý học	1956160223	Trần Hồng Sơn Văn	8.47	95	Giỏi	7,350,000	
392	Tâm lý học	2056160187	Nguyễn Phương Trà	8.46	88	Giỏi	7,350,000	
393	Tâm lý học	2056160010	Võ Mỹ Khải Hoàn	8.43	88	Giỏi	7,350,000	
394	Tâm lý học	1956160026	Đinh Võ Phương Thanh	8.42	90	Giỏi	7,350,000	
395	Tâm lý học	1956160140	Nguyễn Thị Kiều Giang	8.42	88	Giỏi	7,350,000	
396	Thư viện - Thông tin học	1856100080	Nguyễn Thị Mỹ Tiên	9.05	94	Xuất sắc	9,800,000	
397	Thư viện - Thông tin học	1756100062	Nguyễn Thị Tổ Oanh	9.14	87	Giỏi	7,350,000	
398	Thư viện - Thông tin học	1756100001	Võ Gia An	9.05	89	Giỏi	7,350,000	
399	Thư viện - Thông tin học	1756100089	Phạm Thị Bảo Trinh	9.05	84	Giỏi	7,350,000	
400	Thư viện - Thông tin học	1756100039	Phan Thùy Linh	9.00	86	Giỏi	7,350,000	
401	Thư viện - Thông tin học	1856100079	Nguyễn Tú Anh Thy	8.90	89	Giỏi	7,350,000	
402	Thư viện - Thông tin học	1756100017	Nguyễn Nhật Duy	8.83	88	Giỏi	7,350,000	
403	Thư viện - Thông tin học	1756100040	Trần Thị Linh	8.83	81	Giỏi	7,350,000	
404	Thư viện - Thông tin học	1756100034	Nguyễn Quốc Huy	8.82	88	Giỏi	7,350,000	
405	Thư viện - Thông tin học	1956210110	Đỗ Thị Như Trang	8.81	92	Giỏi	7,350,000	
406	Thư viện - Thông tin học	1756100081	Nguyễn Thị Ngọc Trâm	8.80	83	Giỏi	7,350,000	
407	Thư viện - Thông tin học	1856100004	Trần Thị Tú Anh	8.75	83	Giỏi	7,350,000	
408	Thư viện - Thông tin học	1656100123	Huỳnh Thị Cẩm Thi	8.70	83	Giỏi	7,350,000	
409	Thư viện - Thông tin học	1756100024	Nguyễn Tuấn Ngọc Hải	8.70	86	Giỏi	7,350,000	
410	Thư viện - Thông tin học	1756100030	Trần Thị Thuý Hoa	8.70	88	Giỏi	7,350,000	
411	Thư viện - Thông tin học	2056210077	Phạm Thị Diễm Hân	8.70	88	Giỏi	7,350,000	
412	Triết học	1856070048	Nguyễn Khắc Nguyên	8.30	86	Giỏi	7,350,000	
413	Triết học	1756070047	Lê Minh Nhật	8.21	82	Giỏi	7,350,000	
414	Triết học	1756070013	Hoàng Hữu Dũng	8.08	98	Giỏi	7,350,000	
415	Triết học	1856070007	Đàm Tú Di	8.08	93	Giỏi	7,350,000	
416	Triết học	2056070050	Phạm Thị Huỳnh Nhi	8.08	88	Giỏi	7,350,000	
417	Triết học	1756070039	Nguyễn Bảo Minh	8.06	98	Giỏi	7,350,000	
418	Văn hóa học	1956140031	Nguyễn Thị Bảo Ngọc	8.57	94	Giỏi	7,350,000	
419	Văn hóa học	1956140099	Võ Thị Như Quỳnh	8.55	98	Giỏi	7,350,000	
420	Văn hóa học	1956140004	Huỳnh Trần Huy	8.52	90	Giỏi	7,350,000	
421	Văn hóa học	1856140022	Nguyễn Thị Như Hào	8.41	88	Giỏi	7,350,000	

STT	Khoa	MSSV	Họ và tên	ĐTB	ĐRL	Xếp loại học bổng	Số tiền	Ghi chú
422	Văn hóa học	1856140042	Lương Thị Thuý My	8.36	90	Giỏi	7,350,000	
423	Văn hóa học	1956140122	Lê Thị Thảo Vân	8.36	92	Giỏi	7,350,000	
424	Văn hóa học	1956140003	Phạm Thị Hậu	8.31	94	Giỏi	7,350,000	
425	Văn hóa học	1856140024	Nguyễn Thị Thu Hoài	8.23	93	Giỏi	7,350,000	
426	Văn hóa học	1956140060	Nguyễn Thị Diễm	8.21	90	Giỏi	7,350,000	
427	Văn hóa học	1856140019	Vũ Thị Thanh Hà	8.18	93	Giỏi	7,350,000	
428	Văn hóa học	1856140046	Tăng Thị Tuyết Ngân	8.18	93	Giỏi	7,350,000	
429	Văn hóa học	1856140071	Nguyễn Thị Thanh Trâm	8.18	88	Giỏi	7,350,000	
430	Văn hóa học	1956140102	Bùi Đỗ Mỹ Tâm	8.17	84	Giỏi	7,350,000	
431	Văn hóa học	1956140127	Nguyễn Thị Thúy Vy	8.17	98	Giỏi	7,350,000	
432	Văn hóa học	1956140075	Huỳnh Hoàng Khôn	8.14	94	Giỏi	7,350,000	
433	Văn học	1756010002	Nguyễn Bảo Châu	9.57	93	Xuất sắc	9,800,000	
434	Văn học	1756010011	Nguyễn Thanh Lộc	9.39	93	Xuất sắc	9,800,000	
435	Văn học	1756010010	Lê Hồ Minh Triết	9.22	93	Xuất sắc	9,800,000	
436	Văn học	1756010007	Nguyễn Phương Quỳnh	9.06	93	Xuất sắc	9,800,000	
437	Văn học	1756010048	Nguyễn Hoàng Huy	9.31	89	Giỏi	7,350,000	
438	Văn học	1756010008	Trần Thị Mai Thy	9.29	89	Giỏi	7,350,000	
439	Văn học	1856010069	Lê Minh Khánh	9.29	89	Giỏi	7,350,000	
440	Văn học	1756010034	Huỳnh Thị Võ Duyên	9.25	89	Giỏi	7,350,000	
441	Văn học	1756010138	Trần Thị Ngọc Vỹ	9.25	89	Giỏi	7,350,000	
442	Văn học	1756010026	Châu Văn Chung	9.22	89	Giỏi	7,350,000	
443	Văn học	1856010148	Đỗ Hồng Ngọc Uyên	9.21	89	Giỏi	7,350,000	
444	Văn học	1756010041	Lê Nguyễn Hồng Hạnh	9.11	89	Giỏi	7,350,000	
445	Văn học	1756010038	Nguyễn Thị Thu Hằng	9.05	84	Giỏi	7,350,000	
446	Văn học	1756010082	Nguyễn Hữu Kim Nhung	9.00	82	Giỏi	7,350,000	
447	Văn học	1756010111	Trương Công Bảo Thư	8.97	80	Giỏi	7,350,000	
448	Văn học	1756010099	Nguyễn Ngọc Kim Thẩm	8.95	88	Giỏi	7,350,000	
449	Văn học	1756010112	Lý Anh Thư	8.95	92	Giỏi	7,350,000	
450	Văn học	1756010029	Vũ Kim Điền	8.94	80	Giỏi	7,350,000	
451	Văn học	1756010049	Mai Thanh Huyền	8.89	88	Giỏi	7,350,000	
452	Văn học	1756010065	Sầm Ngọc Bình Minh	8.87	81	Giỏi	7,350,000	
453	Văn học	1856010085	Nguyễn Hồng Mơ	8.85	86	Giỏi	7,350,000	
454	Văn học	1856010153	Phạm Nguyễn Hoàng Vy	8.85	88	Giỏi	7,350,000	

STT	Khoa	MSSV	Họ và tên	ĐTB	ĐRL	Xếp loại học bổng	Số tiền	Ghi chú
455	Văn học	1756010064	Trần Văn Mến	8.83	92	Giỏi	7,350,000	
456	Văn học	1856010024	Đinh Phạm Phương Thảo	8.83	88	Giỏi	7,350,000	
457	Văn học	1756010051	Trịnh Mộng Kiều	8.80	80	Giỏi	7,350,000	
458	Văn học	1756010066	Lê Nguyễn Hải Nam	8.80	88	Giỏi	7,350,000	
459	Văn học	1756010118	Nguyễn Thanh Tòng	8.80	85	Giỏi	7,350,000	
460	Văn học	1956010095	Trần Hoài Bảo	8.80	86	Giỏi	7,350,000	
461	Xã hội học	1856090025	Lê Tuấn Anh	8.97	85	Giỏi	7,350,000	
462	Xã hội học	1756090051	Huỳnh Văn Hộ	8.94	80	Giỏi	7,350,000	
463	Xã hội học	1756090024	Nguyễn Thành Đạt	8.79	87	Giỏi	7,350,000	
464	Xã hội học	1856090062	Thái Thị Hương	8.73	88	Giỏi	7,350,000	
465	Xã hội học	1756090132	Nguyễn Đức Thắng	8.65	84	Giỏi	7,350,000	
466	Xã hội học	1856090137	Nguyễn Thị Kim Thoa	8.47	88	Giỏi	7,350,000	
467	Xã hội học	1856090034	Cao Chí Cường	8.43	93	Giỏi	7,350,000	
468	Xã hội học	1756090137	Cao Anh Thư	8.42	91	Giỏi	7,350,000	
469	Xã hội học	1756090114	Nguyễn Trung Phong	8.38	86	Giỏi	7,350,000	
470	Xã hội học	1756090038	Nguyễn Thị Thục Duyên	8.37	91	Giỏi	7,350,000	
471	Xã hội học	1756090020	Võ Thiện Bửu	8.34	82	Giỏi	7,350,000	
472	Xã hội học	1656090107	Nguyễn Thị Hồng Ngọc	8.33	82	Giỏi	7,350,000	
473	Xã hội học	1956090235	Trần Tố Trang	8.33	98	Giỏi	7,350,000	
474	Xã hội học	1756090151	Nguyễn Thị Thanh Trúc	8.32	91	Giỏi	7,350,000	
475	Xã hội học	1756090016	Trần Thị Lan Anh	8.30	80	Giỏi	7,350,000	
476	Xã hội học	1756090138	Nguyễn Thị Anh Thư	8.29	88	Giỏi	7,350,000	
477	Xã hội học	1856090026	Nguyễn Thúy Lan Anh	8.28	84	Giỏi	7,350,000	
478	Xã hội học	1856090113	Hoàng Thị Phụng	8.26	83	Giỏi	7,350,000	
479	Xã hội học	1856090053	Nguyễn Thị Mỹ Hào	8.25	93	Giỏi	7,350,000	
480	Xã hội học	1956090115	Phạm Như Ánh	8.23	91	Giỏi	7,350,000	
481	Xã hội học	1856090149	Hoàng Thị Thúy	8.22	93	Giỏi	7,350,000	
482	Xã hội học	1756090161	Trần Bảo Tường Vi	8.21	81	Giỏi	7,350,000	
483	Xã hội học	1856090096	Lê Kim Nguyên	8.19	94	Giỏi	7,350,000	
484	Xã hội học	1756090148	Nguyễn Thị Tú Trinh	8.14	92	Giỏi	7,350,000	
485	Xã hội học	1856090040	Nguyễn Lê Phương Dung	8.13	98	Giỏi	7,350,000	
486	Việt Nam học	205VNH0032	Ji Mi Ri	9.63	/	Xuất sắc	9,800,000	
487	Việt Nam học	195VNH0025	Jin Ho Youn	9.50	/	Xuất sắc	9,800,000	

STT	Khoa	MSSV	Họ và tên	ĐTB	ĐRL	Xếp loại học bổng	Số tiền	Ghi chú
488	Việt Nam học	195VNH0049	Lee Ji Yeon	9.50	/	Xuất sắc	9,800,000	
489	Việt Nam học	175VNH0029	Kwon Hyung Suk	9.50	/	Xuất sắc	9,800,000	
490	Việt Nam học	205VNH0023	Thongmak Ketmanee	9.38	/	Xuất sắc	9,800,000	
491	Việt Nam học	185VNH0053	Park Gun Do	9.35	/	Xuất sắc	9,800,000	
492	Việt Nam học	185VNH0064	Song Min Jong	8.93	/	Giỏi	7,350,000	

Tổng cộng: 492 sinh viên./.